NGHỆ TĨNH

BẢN XIENG LIP

TỐI MẬT

5947 IV

IN LẦN THỨ NHẤT 1976

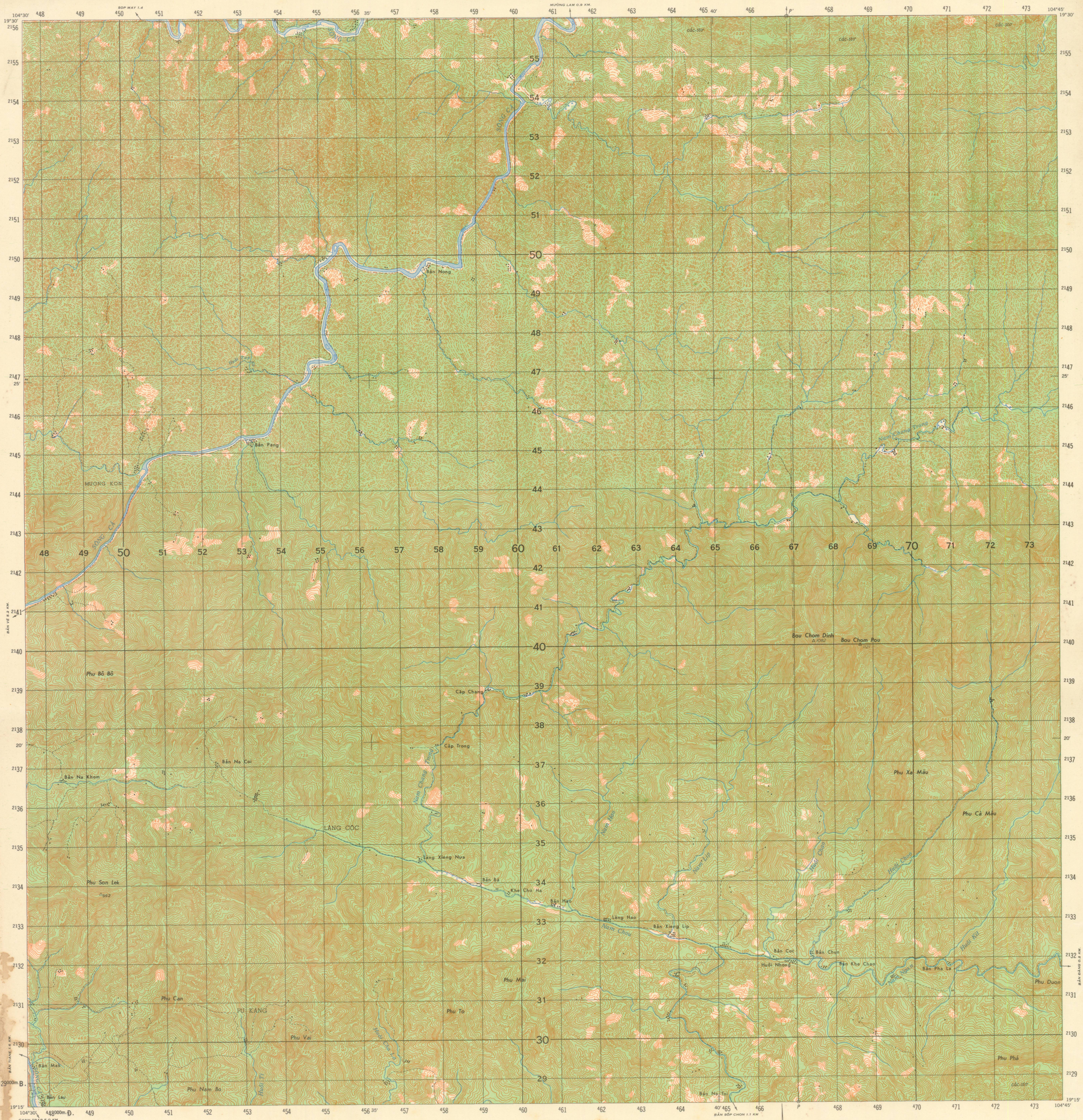

Đường sắt — rộng 1 m, đơn; rộng 1 m, kép; đường gobing; ga; trạm; đi ngang mặt đường; đường sắt trên cầu; đường sắt dưới cầu

Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi; một lối xe đi

Đường cán đá và tráng nhựa mỏng

Đường đất lớn — đắp cao; vẻ sâu; ven mương; đê; bờ đắp

Đường đất nhỏ

Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ (1) (30) (26) (46)

Địa giới — nước; tỉnh; huyện

Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin; dây cao thế; dây điện thường; ống dẫn nước, hơi, dầu

Tường. Rào — cổng, cửa; tường thành; tường vây; hàng rào; rào kẽm gai; đầu cây xanh

Khu dân cư — thôn thị; làng xóm; nhà gạch; nhà gỗ, lá

Trụ sở hành chính — tỉnh; huyện

Điểm khống chế — Sân bay: đúng quanh năm; đúng từng mùa

Điểm độ cao — ×32.7 đã kiểm tra; ×75,1 chưa kiểm tra; 8.3; 9.5 vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học

Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ

Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ

Nhà máy

Bưu cục. Điện tín. Điện thoại

Sân kho. Kho xăng; Cây xăng

Đài cao. Tháp cao

Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng

Lò gạch, vôi. Hầm mỏ

Bảng chỉ đường. Bảng tin

Mộ. Mộ xây

Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích

Trại nuôi ong. Hang động

Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt

Cầu xây

Cầu gỗ

Cầu nhỏ

Bến phà

Bến lội

Thác lớn. Thác nhỏ

Ghềnh

Đập xây. Đập đất

Guồng nước

Kênh. Mương

Hồ ao — quanh năm; từng mùa

Nguồn. Bể nước. Giếng

Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

MỘT PHẦN ĐỊA THỂ ĐƯỢC TRÌNH BÀY BẰNG ĐƯỜNG BIỂU DIỄN HÌNH THỂ

ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH UTM MÚI 48

CHUẨN ĐẠI ĐỊA ÂN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN

Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIÁN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

0° 13' — 0° 07' 18' — Bắc nam châm (1977) — Bắc ô vuông (UTM) — Bắc thật

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Tây 0°18' (0-05, 0-05);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Tây 0°07' (0-1,9;0-2,1).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Đông 0°11' (0-03, 0-03).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3'6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3'375).
Trị số góc lệch nam châm do năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét

Đá biển hay bờ xây. Ruộng muối

Đá: Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá

Xác tàu: Chìm; Nổi. Đàn biển

Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng

Nơi bò neo. Bến tàu. Vòng độ cao

Phao. Cát ướt. Cát khô

Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi

Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu

Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn

Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm

Thông. Tre. Đay

Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái

Dừa, Gòi; Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đỉ do khoảng cao đều 20 m
② Đỉ do khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đỉ do khoảng cao đều 50 m

1°2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 30°

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

KHÔNG ẢNH

ĐỊA GIỚI

T. NGHỆ TĨNH

BẢNG CHẮP

5848 II	5948 III	5948 II
5847 I	5947 IV	5947 I
5847 II	5947 III	5947 II

NHA ĐỊA DƯ ĐÀ LẠT – CƠ QUAN BẢN ĐỒ QUÂN SỰ
BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

— Tái bản lần thứ I tháng 8 năm 1976, theo nguyên bản bản đồ 1:50.000 AMS 1965
— Tên tỉnh mới theo quyết định của Trung ương tháng 2 năm 1976
— In tại xưởng in Nha Địa dư Đà lạt tháng 8 năm 1976.

BẢN XIENG LIP 5947 IV 1.50.000